

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Minh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 và Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH2015 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Minh Hóa;

Căn cứ Công văn số 1142/UBND-KT ngày 30/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 30/5/2025 của HĐND huyện Minh Hóa Khóa XX, kỳ họp thứ 23 (kỳ họp chuyên đề) thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Minh Hóa;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Minh Hóa tại Tờ trình số 392/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số: 563/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Minh Hóa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích các loại đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:



Tổng diện tích tự nhiên: 139.375,37 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 131.842,49 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 4.398,78 ha.
- Đất chưa sử dụng: 3.134,10 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo)

1.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 387,11 ha, trong đó:

- + Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp: 284,59 ha.
- + Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp: 102,52 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

Tổng diện tích đất cần thu hồi: 979,88 ha, trong đó:

- + Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi: 907,93 ha;
- + Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi: 71,95 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 03 kèm theo)

1.4. Diện tích đất cần chuyển mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

- + Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 928,34 ha.
- + Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 276,86 ha.
- + Diện tích đất chuyển sang đất chăn nuôi tập trung: 319,94 ha.
- + Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 36,31 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 04 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất cần chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Minh Hóa.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Minh Hóa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai và thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo quy định.

4. Định kỳ hàng năm, UBND huyện Minh Hóa báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định. ➤

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Minh Hóa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đoàn Ngọc Lâm

Kiểm theo Quyết định số 1543/QĐ-LĐLĐ ngày 28/05/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình

Exposure of risk: Age

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp định phân bổ	Diện tích cấp beyond xác định/ xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
						Xã Dân Hòa	Xã Hòa Hợp	Xã Hòa Sơn	Xã Tân Thành	Xã Hồng Hòa	Xã Minh Hòa	Xã Tân Hòa	Xã Thượng Hòa	Xã Trung Hòa	Xã Trung Hòa	Xã Xuân Hòa	Xã Yên Hòa	Thị trấn Quy Đạt		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...+(19)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)		
1	Đất nông nghiệp	100	131.842,49		131.842,49	16.774,89	4.781,40	17.594,42	7.960,27	6.596,12	3.650,63	6.616,61	34.950,11	18.304,64	8.385,66	3.139,75	2.518,67	1.066,92		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	743,53	83,82	825,35	104,72	72,49	8,59	11,84	41,09	65,79	61,77	8,37	114,59	38,80	83,40	101,22	112,68		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC		496,70	496,70		72,05	8,42	11,84	25,42	64,96	61,77	8,37	7,94	34,00	64,53	35,38	102,02		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUR		328,65	328,65	104,72	0,45	0,17		15,67	0,82			106,65	4,80	18,87	65,84	10,66		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	YHK		3.514,18	3.514,18	9,36	255,77	515,38	329,69	169,03	200,77	452,93	361,48	166,62	483,89	216,03	246,08	61,10		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	GLN		2.799,15	2.799,15	22,30	294,52	28,83	318,09	321,20	198,78	214,77	81,55	74,34	796,21	130,57	168,58	149,31		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.685,48		30.685,48	109,18		8.613,32					21.962,98							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.171,92		34.171,92	7.830,60	306,77	797,78	501,01	11,95	90,52	2.804,93	7.175,66	10.111,46	3.590,06	182,14	250,44	294,11		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		58.757,87	58.757,87	8.678,85	3.823,93	7.589,28	6.709,21	3.816,10	2.480,00	3.013,05	5.328,66	7.564,09	3.232,15	2.170,12	1.702,65	446,58		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	40.768,00		40.768,00	3.333,41	1.693,04	6.389,54	4.110,54	2.813,36	1.737,16	2.508,19	3.784,83	3.523,03	2.813,40	2.041,83	894,00	286,30		
1.7	Đất nước trồng thủy sản	NTS			44,61			0,09	3,52		3,78		0,42		12,31	7,46	6,69	0,81		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			119,94				11,24		35,50	228,20		25,00						
1.9	Đất làm muối	LML																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		724,00	724,00		24,00	10,00	49,15		13,11	67,59		273,54	215,30	50,00		1,32		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.398,78		4.398,78	365,24	285,17	126,19	431,45	217,13	289,60	248,21	344,54	357,33	507,94	721,44	234,30	300,93		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		761,35	761,35	63,37	52,75	37,75	72,45	64,69	66,13	57,17	87,84	60,43	80,12	39,97	84,65			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		76,70	76,70													76,70		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		17,95	17,95	1,71	0,64	1,47	1,42	0,43	0,27	0,63	2,24		3,18	0,18	1,70	3,19		
2.4	Đất quốc phòng	QCP	734,99		734,99	33,08		6,49	19,68		31,55		22,55	19,18	10,39	181,09	19,23	1,78		
2.5	Đất an ninh	CAN	11,71		11,71	0,25	0,12	0,28	1,17	0,19	0,34	4,39	0,24	0,16	0,34	0,28	2,67	1,44		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		118,19	118,19	14,00	5,71	1,67	9,82	5,85	5,70	7,54	11,15	8,77	11,83	4,27	15,63	16,26		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		4,56	4,56	0,21	0,00		0,55	0,17	0,59		0,03	1,63	6,79	0,12		0,49		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		4,78	4,78	0,13	0,21	0,15	0,97	0,12	0,25	0,39	0,31	0,24	0,23	0,20	0,29	1,36		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD		66,75	66,75	2,81	4,16	1,47	6,67	5,56	2,91	5,64	4,34	6,50	7,16	3,24	7,39	8,40		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		31,73	31,73	0,59	1,33	0,06	1,63		1,95	1,40	6,47		3,65	0,71	7,95	6,00		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		10,37	10,37	10,16						0,21								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		316,91	316,91	64,17	72,25	0,63	20,63	4,75	10,39	11,41	0,20	3,80	137,40	2,71	6,33	2,43		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		4,49	4,49				3,46								1,03			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		86,03	86,03	61,84			14,75	2,04	0,29	1,73		3,60			1,17	0,70		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		15,79	15,79	0,02	4,40	0,63	0,55	2,71	0,78	4,37	0,20		0,91			1,74		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		230,60	230,60	2,32	67,85		1,87		9,94	5,30			136,49	2,71	4,13			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		1.246,17	1.246,17	135,92	53,70	34,44	144,46	68,90	13,69	34,61	83,44	246,79	164,43	39,13	59,80	107,29		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT		901,73	901,73	128,88	47,37	29,58	130,90	58,42	40,82	45,19	78,79	78,55	101,58	36,24	47,04	78,67		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		38,40	38,40	0,04	3,33		1,73	0,12	3,71	0,71	1,05	0,06	6,32	0,88	3,38	17,06		
2.8.3	Đất công trình cấp nước nước	DCT		1,75	1,75			1,30			0,15						0,10			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		69,58	69,58	4,79									59,20		3,61	8,58		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa được làm thành công viên, di sản thiên nhiên	DDD		8,00	8,00			0,02			7,98									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		11,03	11,03	0,75	3,30	1,20	1,99	3,39			1,50		0,60					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL		185,52	185,52		0,96		1,69	4,81	0,03	6,02	0,01	166,73			5,16	0,13		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV		0,95	0,95	0,03	0,02	0,05	0,27	0,03	0,02	0,15	0,02	0,10	0,04	0,03	0,10	0,05		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		6,43	6,43	0,56	0,26	2,36	0,64		0,15	0,24	0,43	0,33	0,42		1,05			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, trình hoạt động công	DCK		22,78	22,78	0,87	1,42	1,13	5,82	1,49	0,23	2,32	1,69	1,05	2,36	1,56	1,03	1,82		
2.9	Đất tôn giáo	TON		4,51	4,51												0,41			
2.10	Đất tín ngưỡng	TGN																		
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD		305,68	305,68	9,30	36,53	8,39	23,45	17,12	16,14	24,69	12,66	4,00	54,47	43,17	19,69	32,20		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		784,62	784,62	43,43	63,46	34,99	134,38	51,17	15,40	87,77	130,12	13,55	45,89	10,75	34,25	59,52		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng để sản, hồ, đầm, phá	MNC		84,53	84,53		2,10		1,26	0,05	25,86		1,96		5,34		15,49	4,06		
2.12.2	Đất có mặt nước đang sống, sông, suối, kênh, rạch, suối	SON		700,09	700,09	43,43	61,36	34,99	133,12	51,12	59,54	87,77	128,16	13,55	17,51	5,36	8,76	55,43		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PKN																		
3	Đất chưa sử dụng	CSĐ	3.134,10		3.134,10	312,20	117,83	37,88	585,48	134,72	88,12	330,30	179,63	385,93	104,67	74,61	413,29	159,47		
3.1	Đất trống chưa sử dụng	BCS		703,33	703,33	18,95	45,90	9,56	32,40	14,87	49,34	86,96	83,20	17,53	111,99	32,95	170,18	29,49		
3.2	Đất đất mìn chưa sử dụng	DCS		1.658,65	1.658,65	293,25	71,93	28,32	352,15	90,93	20,00	13,17	268,00		10,10	41,67	241,89	121,35		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		772,12	772,12				200,92	28,92	18,58	228,05	83,25		182,58		21,22	8,60		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																		

(Kèm theo Quyết định số 253 /QĐ-UBND ngày 28/16/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Dân Hóa	Xã Hòa Hợp	Xã Hòa Sơn	Xã Tân Thành	Xã Hồng Hóa	Xã Minh Hóa	Xã Tân Hóa	Xã Thượng Hóa	Xã Trọng Hóa	Xã Trung Hóa	Xã Xuân Hóa	Xã Yên Hòa	Thị trấn Quy Đạt
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(19)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	284,59		1,80	15,00	5,00	50,00			6,00	204,29	2,50			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,46									1,46				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,46									1,46				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	65,70			15,00	0,70	50,00								
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	217,43		1,80		4,30			6,00		202,83	2,50			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	102,52	30,88	3,00	3,46	24,57	6,20	0,77	5,56	2,92	13,54	1,38	3,74	6,30	0,20
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,65	5,06	0,60	1,35	1,58	2,30	0,47	0,28	2,52	0,92	0,42	0,56	1,59	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,60	0,29								3,00	0,27		0,04	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,48				0,31	0,08		0,06			0,03			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,59							0,02		0,57				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,57									0,57				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02							0,02						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,52	1,49	1,40		5,30						0,30		0,03	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,82	1,49			5,30								0,03	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,40		1,40											
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,30										0,30			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	71,53	24,04	1,00	2,11	17,38	3,82	0,30	5,20	0,40	9,05	0,36	3,18	4,49	0,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	57,93	24,00	1,00	1,89	15,66	1,20	0,30	0,20	0,40	8,90	0,02	3,18	0,99	0,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,11	0,04			0,07									
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	0,22			0,22										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,20											0,19		0,01
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD														
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00				0,85						0,15			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11,28				0,01	2,62		5,00		0,15			3,50	

PHỤ LỤC 03
DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỶ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN MINH HÓA
(Kèm theo Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													Thị trấn Quy Đạt
				Xã Dân Hòa	Xã Hòa Hợp	Xã Hòa Sơn	Xã Tân Thành	Xã Hồng Hóa	Xã Minh Hòa	Xã Tân Hòa	Xã Thượng Hòa	Xã Trung Hòa	Xã Trung Hòa	Xã Xuân Hòa	Xã Yên Hòa		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)-(13)-(19)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	907,93	96,18	82,92	24,34	86,05	30,05	36,00	29,71	44,55	177,38	190,48	12,81	48,34	49,12	
1.1	Đất trồng lúa	L1JA	40,68		0,80	0,46	1,66	1,91	2,43	1,30			1,12	2,65	9,74	18,61	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	25,32		0,80	0,46	1,66	1,91	2,43	1,30			1,12	1,64	1,17	12,83	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	15,36											1,01	8,57	5,78	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	96,60	2,78	11,35	5,13	11,20	12,34	8,18	2,93	3,10	2,98	10,73	4,24	14,02	7,62	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	88,69	5,00	19,52	1,15	14,72	7,87	1,31	6,04	1,14	4,04	8,30	3,88	4,34	11,38	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD										11,69		0,20			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	46,68	33,79			1,00										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	634,56	54,61	51,25	17,60	57,43	7,61	24,08	19,44	40,31	158,67	170,33	1,74	20,03	11,46	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	89,94									54,01	35,93				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,72				0,04	0,32						0,10	0,21	0,05	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	FNN	71,95	15,28	3,47	1,20	2,91	7,24	4,60	4,33	0,70	15,82	6,65	0,70	5,99	3,94	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,52	2,04	0,30	0,11	1,56	0,84	0,30	0,20		0,46	0,14	0,35	0,28		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,11													0,11	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,70	2,52			0,39					0,17			0,27	0,35	
2.4	Đất quốc phòng	CQP															
2.5	Đất an ninh	CAN															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,90	0,52	0,12		0,12				0,09	0,01	0,28	0,05	0,04	0,67	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,45		0,12								0,20			0,13	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,82	0,21			0,11				0,09		0,08		0,01	0,32	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,25	0,11			0,01					0,01		0,05	0,03	0,04	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,18													0,18	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,20	0,20									0,65			0,01	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,35	5,60				0,09									
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKCN															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,61	5,60									0,65			0,01	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,74					0,09									
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	29,01	3,64	2,25	0,13	0,36	5,65	4,25	3,36	0,61		1,60	0,30	4,86	2,00	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	29,95	3,94	2,20	0,33	0,33	5,60	3,81	3,36	0,61	0,80	1,92	0,20	4,66	2,19	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,56		0,05		0,05	0,07					2,67	0,10	0,60	0,02	
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT															
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC															
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,15						0,15								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA															
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL															
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV															
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH															
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,46	0,03		0,13			0,29						0,01		
2.9	Đất tôn giáo	TON															
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN															
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,23			0,01	0,34	0,03	0,05				0,21		0,17	0,42	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	23,13	0,88	0,80	0,95	0,20	0,63		0,77		14,38	3,77		0,37	0,38	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,06					0,01								0,05	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	23,07	0,88	0,80	0,95	0,20	0,62		0,77		14,38	3,77		0,37	0,33	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

282 E

PHỤ LỤC 04
DIỆN TÍCH CÂN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN MINH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 2543/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Dân Hòa	Xã Hòa Hợp	Xã Hòa Sơn	Xã Tân Thành	Xã Hồng Hóa	Xã Minh Hòa	Xã Tân Hòa	Xã Thương Hòa	Xã Trọng Hòa	Xã Trung Hòa	Xã Xuân Hòa	Xã Yên Hòa	Thị trấn Quy Đạt
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	928,34	102,42	85,92	24,94	91,01	30,05	36,20	30,13	44,55	180,98	190,48	12,81	49,48	49,37
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUU/PNN	40,68		0,80	0,46	1,66	1,91	2,43	1,30			1,12	2,65	9,74	18,61
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HOK/PNN	98,02	2,78	11,35	5,73	11,20	12,34	8,38	3,35	3,10	2,98	10,73	4,24	14,22	7,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	94,92	7,04	22,52	1,15	14,72	7,87	1,31	6,04	1,14	4,04	8,30	3,88	5,28	11,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	46,68	33,79			1,00					11,69		0,20		
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX/PNN	647,32	58,81	51,25	17,60	62,39	7,61	24,08	19,44	40,31	162,27	170,33	1,74	20,03	11,46
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	R SN/PNN	89,94									54,01	35,93			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,72				0,04	0,32						0,10	0,21	0,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CHT/PNN														
1.9	Đất làm muối	L MU/PNN														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKX/PNN														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		276,86		6,40	16,24	27,20	150,00		11,00	20,00	12,82	33,20			
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUU/NNP														
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP														
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP														
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	R SX/NNP	276,86		6,40	16,24	27,20	150,00		11,00	20,00	12,82	33,20			
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	319,94			31,24	35,50	228,20			25,00					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất phi nông nghiệp		36,31	15,55	0,15		0,33	5,17	4,20		0,60		1,11	0,40	4,84	3,96
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	1,31										0,28	0,05		0,98
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	21,61	2,54	0,15		0,33	5,17	4,20		0,60		0,83	0,35	4,84	2,60
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang để sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/ASK	0,38													0,38
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang để sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/ASK														
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	13,01	13,01												

Ghi chú:

NNP là mã đất bỏ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp

PNN là mã loại đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

92